

Số: 221 /BC-UBND

Đồng Phú, ngày 07 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO

Tổng quyết toán ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Đồng Phú năm 2021

I. Về thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách Nhà nước phát sinh trên địa bàn huyện năm 2021 là 540,156 tỷ đồng, đạt 154,33% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 128,82% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao.

Chi tiết các khoản thu:

1.1. Thu doanh nghiệp nhà nước địa phương 3,967 tỷ đồng, đạt 132,21% so với dự toán UBND tỉnh và HĐND huyện giao.

1.2. Thu thuế Công thương nghiệp - Ngoài quốc doanh 74,202 tỷ đồng, đạt 101,65% so với dự toán UBND tỉnh và 97,63% dự toán HĐND huyện giao.

Nguyên nhân: Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 các hoạt động sản xuất, kinh doanh tạm dừng hoạt động và đóng cửa nên ảnh hưởng đến nguồn thu.

1.3. Thu lệ phí trước bạ 75,604 tỷ đồng, đạt 126,01% so với dự toán UBND tỉnh và HĐND huyện giao.

1.4. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 0,2 tỷ đồng, đạt 40,01% so với dự toán UBND tỉnh và HĐND huyện giao.

Nguyên nhân: Do một số tổ chức, cá nhân chưa chấp hành nghiêm thông báo nộp thuế, mặc dù cơ quan thuế đã ra thông báo nhiều lần. Bên cạnh đó, UBND các xã, thị trấn chưa tích cực thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

1.5. Thuế thu nhập cá nhân 88,812 tỷ đồng, đạt 126,87% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và HĐND huyện giao.

1.6. Thuế bảo vệ môi trường 1,022 tỷ đồng, đạt 102,25% dự toán UBND tỉnh và HĐND huyện giao.

1.7. Thu phí và lệ phí 8,093 tỷ đồng, đạt 101,16% dự toán UBND tỉnh và HĐND huyện giao.

1.8. Thu tiền sử dụng đất 219,314 tỷ đồng, đạt 219,31% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và 136,11% dự toán HĐND huyện giao.

1.9. Thu tiền cho thuê đất 40,849 tỷ đồng, đạt 272,33% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và 240,29% so với dự toán HĐND huyện giao.

1.10. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 15,427 tỷ đồng, đạt 134,15% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và 132,99% dự toán HĐND huyện giao.

1.11. Thu khác ngân sách 11,667 tỷ đồng, đạt 145,83% so với dự toán UBND tỉnh và HĐND huyện giao.

II. Về chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021 là 853,662 tỷ đồng, bằng 141,26% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao, bằng 100,08% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao. Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 154,351 tỷ đồng (bao gồm cả nguồn tạm ứng,



cam kết chi, chuyển nguồn năm 2020 sang 2021), đạt 130,81% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao, đạt 96,67% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao.

2. Chi thường xuyên: 409,752 tỷ đồng, đạt 93,52% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và 93,72% dự toán HĐND huyện giao. Các khoản chi cụ thể như sau:

- Chi sự nghiệp kinh tế 92,717 tỷ đồng, đạt 93,14% so với dự toán HĐND huyện giao.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo 191,350 tỷ đồng, đạt 95,72% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao.

- Chi sự nghiệp y tế 31,344 tỷ đồng, đạt 84,07% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao.

- Chi sự nghiệp VH TT – TDTT 3,037 tỷ đồng, đạt 98,28% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi sự nghiệp phát thanh 1,159 tỷ đồng, đạt 98,38% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao.

- Chi đảm bảo xã hội 14,399 tỷ đồng, đạt 92,75% so với dự toán HĐND huyện giao.

- Chi quản lý hành chính 63,729 tỷ đồng, đạt 94,08% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao.

- Chi Quốc phòng, an ninh 10,809 tỷ đồng, đạt 92,07% so với dự toán HĐND huyện giao.

- Chi khác ngân sách 1,210 tỷ đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao.

3. Chi thực hiện CCTL: 25,863 tỷ đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán HĐND huyện giao.

4. Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế: 2,527 tỷ đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán HĐND huyện giao.

5. Chi từ tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm 2021: 12,329 tỷ đồng, đạt 109,89% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và 100% dự toán HĐND huyện giao

6. Chi từ nguồn kết dư ngân sách 2020: 0 tỷ đồng.

7. Chi chuyển nguồn: 176,875 tỷ đồng.

8. Chi tinh bổ sung ngoài dự toán năm 2021: 59,579 tỷ đồng.

9. Chi dự phòng: 11,386 tỷ đồng, đạt 109,01% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và 100% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao.

10. Chi các khoản huy động đóng góp: 01 tỷ đồng.

III. Thu, chi ngân sách các xã, thị trấn trong huyện:

1. Về thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách các xã, thị trấn 221,309 tỷ đồng, đạt 292,06% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao (221,309 tỷ đồng/75,774 tỷ đồng). Trong đó, các khoản thu xã, thị trấn hưởng gồm: Thu phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn được hưởng 156,743 tỷ đồng; thu bổ sung từ ngân sách huyện 50,154 tỷ đồng; thu kết dư 0,675 tỷ đồng; thu chuyển nguồn 13,737 tỷ đồng.

2. Về chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách các xã, thị trấn 221,182 tỷ đồng, đạt 291,89% so với dự

toán điều chỉnh HĐND huyện giao (221,182 tỷ đồng/75,774 tỷ đồng). Chi ngân sách các xã, thị trấn tăng 191,89% so với chỉ tiêu HĐND huyện giao do UBND các xã nộp ngân sách cấp huyện từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất để Huyện tập trung đầu tư về đích nông thôn mới theo Thông báo số 17/TB-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND huyện, với tổng số tiền là 126,115 tỷ đồng; chi chuyển nguồn 20,580 tỷ đồng...

IV. Cân đối ngân sách:

- Tổng thu cân đối ngân sách địa phương:	976,913 tỷ đồng.
Trong đó:	
+ Thu phát sinh trên địa bàn được hưởng:	371,014 tỷ đồng.
+ Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	427,841 tỷ đồng.
+ Thu kết dư:	1,257 tỷ đồng.
+ Thu chuyển nguồn:	175,801 tỷ đồng.
+ Các khoản huy động đóng góp	1,000 tỷ đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương:	853,662 tỷ đồng.
- Cân đối giữa số thu, chi ngân sách năm 2021: Ngân sách địa phương còn kết dư 123,251 tỷ đồng. Trong đó:	
+ Kết dư ngân sách huyện:	123,125 tỷ đồng.
+ Kết dư ngân sách xã, thị trấn:	0,126 tỷ đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Trên đây là báo cáo tổng quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện năm 2021, UBND huyện báo cáo UBND tỉnh, Huyện ủy, HĐND huyện.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT.Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT. *[Signature]*

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn



**CẢN ĐÓI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
CỦA HUYỆN ĐÔNG PHÚ**

PHÂN THỦ		Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS Xã, TT	PHÂN CHI	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS Xã, TT
TỔNG THU	976.913.396.001	931.873.832.959	221.308.766.984	TỔNG CHI	853.662.553.181	808.749.418.316	221.182.338.807	221.182.338.807
A	Các khoản thu cân đối ngân sách	975.913.396.001	930.873.832.959	221.308.766.984	A	Tổng chi cân đối ngân sách	807.749.418.316	221.182.338.807
1	Thu NS trên địa bàn được hưởng	371.013.726.617	214.271.195.570	156.742.531.047	1	Chi đầu tư XD CB	154.351.139.738	154.351.139.738
2	Thu BS từ NS cấp trên	427.840.991.765	427.840.991.765	50.154.411.319	2	Chi thường xuyên	409.752.384.392	349.083.509.175
	<i>Bổ sung cân đối</i>		251.973.000.000	30.471.464.539	3	Chi nộp ngân sách cấp trên		126.114.792.623
	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>		175.867.991.765	19.682.946.780	4	Chi bổ sung NS cấp dưới	50.154.411.319	
3	Thu từ ngân sách cấp dưới	126.114.792.623	126.114.792.623		5	Chi chuyển nguồn	156.294.682.383	20.580.428.278
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	1.257.406.589	582.358.559	675.048.030	6	Chi từ kết dư, tăng thu, CCTL	100.297.918.390	12.949.242.689
5	Thu chuyển nguồn	175.801.271.030	162.064.494.442	13.736.776.588	7	Chi dự phòng	11.386.000.000	869.000.000.000
B	Các khoản thu quản lý qua NSNN	1.000.000.000	1.000.000.000	0	B	Các khoản chi quản lý qua NSNN	1.000.000.000	0
1	Các khoản huy động góp	1.000.000.000	1.000.000.000		1	Các khoản huy động góp	1.000.000.000	
2	Thu khác				2	Thu khác		
C	Kết dư ngân sách (Thu - Chi)	123.250.842.820	123.124.414.643	126.428.177				

Chi chi: Số liệu tổng hợp theo báo cáo ngày 15/6/2022.

Đơn vị tính: đồng



QUYẾT TOÁN THU NSNN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
CỦA HUYỆN ĐÔNG PHÚ

ST	T	Dự toán điều chỉnh năm 2021		Quyết toán năm 2021	Phân chia theo từng cấp ngân sách			
		Tính giao	HĐND huyện giao		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7
I	Tổng các khoản thu cần đối NSNN	350.000.000.000	419.325.000.000	540.156.445.956	5.418.713.393	162.724.005.946	215.271.195.570	156.742.531.047
1	Thu từ doanh nghiệp NN địa phương	350.000.000.000	416.225.000.000	539.156.445.956	5.418.713.393	162.724.005.946	215.271.195.570	156.742.531.047
2	Thu thuế CTN - NQD	3.000.000.000	3.000.000.000	3.966.554.253	-	3.966.554.253	214.271.195.570	156.742.531.047
	Thuế GTGT	73.000.000.000	76.000.000.000	74.201.577.208	-	24.890.071	71.900.258.632	2.276.428.505
	Thuế thu nhập DN	55.000.000.000	58.000.000.000	55.814.369.813	-	6.902	53.537.934.406	2.276.428.505
	Thuế tài nguyên	13.000.000.000	13.000.000.000	13.624.683.865	(1.209.695)	13.625.893.560	2.276.428.505	96.23
	Thu khác ngoài quốc doanh	4.900.000.000	4.900.000.000	4.736.430.666	-	4.736.430.666	200.060.195	104.81
3	Thu lệ phí trước bạ	100.000.000	100.000.000	26.092.864	-	26.092.864	200.060.195	104.81
4	Thu SDD phi nông nghiệp	60.000.000.000	60.000.000.000	75.603.991.915	-	50.996.630.792	24.607.361.123	126.01
5	Thu thuế TN cá nhân	70.000.000.000	70.000.000.000	88.812.419.094	-	88.812.419.094	200.060.195	126.01
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.000.000.000	1.000.000.000	1.022.450.836	642.099.119	380.351.717	200.060.195	126.87
7	Thu phí, lệ phí	8.000.000.000	8.000.000.000	8.093.049.859	2.903.847.044	1.456.494.360	2.415.248.222	102.25
8	Thu tiền sử dụng đất	100.000.000.000	161.125.000.000	219.313.567.938	-	24.923.183.244	1.317.460.233	101.16
9	Thu tiền cho thuê đất	15.000.000.000	17.000.000.000	40.848.844.584	-	68.785.896.853	125.604.487.841	136.11
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	11.500.000.000	11.600.000.000	15.427.356.474	-	26.551.748.903	14.297.095.681	272.33
11	Thu khác ngân sách	8.000.000.000	8.000.000.000	11.666.573.600	1.872.767.230	15.427.356.474	2.736.733.150	134.15
II	Các khoản thu được để lại quản lý qua	-	3.100.000.000	1.000.000.000	-	5.876.065.390	2.736.733.150	145.83
1	Thu huy động đồng góp	-	3.100.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	603.629.000.000	851.957.000.000	975.913.396.001	0	930.873.832.959	221.308.766.984	114,55
I	Thu điều tiết NS được hưởng	243.150.000.000	283.525.000.000	371.013.726.617	-	214.271.195.570	156.742.531.047	130,86
II	Thu BS từ NS cấp trên	360.479.000.000	391.374.000.000	427.840.991.765	0	427.840.991.765	50.154.411.319	440,83
1	Bộ sung cần đối	251.973.000.000	251.973.000.000	251.973.000.000	0	251.973.000.000	30.471.464.539	100,00
2	Bộ sung có mục tiêu	108.506.000.000	113.506.000.000	113.506.000.000	0	113.506.000.000	19.682.946.780	100,00
3	Bộ sung có mục tiêu ngoài kế hoạch	108.506.000.000	113.506.000.000	113.506.000.000	0	113.506.000.000	19.682.946.780	100,00
III	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	0	0	0	-	62.361.991.765	126.114.792.623	240,83
IV	Thu chuyển nguồn	0	175.801.271.030	175.801.271.030	-	162.064.494.442	13.736.776.588	32,26
V	Thu kết dư ngân sách năm 2020	1.257.000.000	1.257.000.000	1.257.406.589	-	582.358.559	675.048.030	32,26
C	Các khoản huy động đồng góp	3.100.000.000	3.100.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ**

DVT: đồng

STT	Nội dung	ĐT điều chỉnh năm 2021		Quyết toán năm 2021			So sánh	
		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Tổng cộng	Chi NS huyện	Chi NS xã, TT	9=6/3	10=6/4
1	2	3	4	6	7	8	9=6/3	10=6/4
	TỔNG CHI NSNN	603.629.000.000	855.056.000.000	853.662.553.181	808.749.418.316	221.182.338.807	141,26	100,08
A	Chi cân đối ngân sách	603.629.000.000	851.956.000.000	852.662.553.181	807.749.418.316	221.182.338.807	141,26	100,08
I	Chi đầu tư phát triển	118.000.000.000	159.675.000.000	154.351.139.738	154.351.139.738	-	130,81	96,67
1	Chi ĐT XDCB tập trung	118.000.000.000	159.675.000.000	154.351.139.738	154.351.139.738		130,81	96,67
II	Chi thường xuyên	438.165.000.000	437.223.000.000	409.752.384.392	349.083.509.175	60.668.875.217	93,52	93,72
1	Chi sự nghiệp kinh tế	84.582.000.000	99.543.000.000	92.716.859.325	92.716.859.325	-	109,62	93,14
1.1	Chi SN nông, lâm nghiệp		6.580.000.000	6.274.418.792	6.274.418.792			95,36
1.3	Chi SN giao thông		70.696.000.000	68.865.788.315	68.865.788.315			97,41
1.4	Sự nghiệp môi trường		8.820.000.000	8.459.400.774	8.459.400.774			95,91
1.5	Kiến thiết thị chính		5.505.000.000	4.482.534.804	4.482.534.804			81,43
1.6	Chi khác sự nghiệp KT		7.942.000.000	4.634.716.640	4.634.716.640			58,36
2	Chi sự nghiệp KH-CN	-	-	-	-			
3	Chi sự nghiệp GD-ĐT	215.249.000.000	199.916.000.000	191.350.057.492	191.350.057.492		88,90	95,72
4	Chi sự nghiệp y tế	37.311.000.000	37.285.000.000	31.344.105.551	31.344.105.551		84,01	84,07
5	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT	3.097.000.000	3.090.000.000	3.036.800.412	3.036.800.412		98,06	98,28
6	Chi sự nghiệp phát thanh-TH	1.184.000.000	1.178.000.000	1.158.865.290	1.158.865.290		97,88	98,38
7	Chi đảm bảo xã hội	15.524.000.000	15.524.000.000	14.398.554.000	14.398.554.000		92,75	92,75
8	Chi quản lý hành chính	68.269.000.000	67.738.000.000	63.728.579.794	11.439.117.408	52.289.462.386	93,35	94,08
9	Chi an ninh-quốc phòng	11.739.000.000	11.739.000.000	10.808.562.528	2.477.912.550	8.330.649.978	92,07	92,07
10	Chi khác ngân sách	1.210.000.000	1.210.000.000	1.210.000.000	1.161.237.147	48.762.853	100,00	100,00
III	KP thực hiện CCTL	23.273.000.000	25.863.000.000	25.863.000.000	19.550.000.000	6.313.000.000	111,13	100,00
	Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế	2.527.000.000	2.527.000.000	2.527.000.000	2.527.000.000		100,00	100,00
IV	Chi từ tăng thu cân đối ĐT điều chỉnh so với ĐT năm 2020	11.219.000.000	12.329.000.000	12.329.000.000	10.961.871.811	1.367.128.189	109,89	100,00
V	Chi từ nguồn kết dư 2020		1.257.000.000	-	-	-		
VI	Chi từ nguồn kết dư 2020							
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên					126.114.792.623		

VIII	Chi bổ sung NS cấp dưới				50.154.411.319			
IX	Chi chuyển nguồn		175.801.000.000	176.875.110.661	156.294.682.383	20.580.428.278		100,61
X	Tính bổ sung ngoài DT		25.895.000.000	59.578.918.390	54.309.803.890	5.269.114.500		230,08
XI	Chi dự phòng	10.445.000.000	11.386.000.000	11.386.000.000	10.517.000.000	869.000.000	109,01	100,00
B	Chi từ các khoản huy động, đóng góp		3.100.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-		32,26